

Tên:



Week: 10

Lớp: S7...

Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

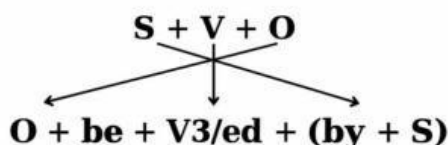
Nghe HW:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

UNIT 3: WHAT WE WEAR, WHAT WE WASTE - GRAMMAR REVISION & PET LISTENING PART 3

A. THEORY

*Công thức câu bị động chung:



I. Present Simple Passive

	Công thức	Ví dụ
(+)	S' + am/is/are + V3/ed + (by + O')	<i>Fast fashion is sold at discount stores.</i>
(-)	S' + am/is/are + not + V3/ed + (by + O')	<i>Plastic waste is not collected every day.</i>
(?)	Am/Is/Are + S' + V3/ed + (by + O')?	<i>Are these clothes made from recycled fabrics?</i>

*Lưu ý: Có thể lược bỏ by + 'O' trong trường hợp sau:

- Chủ thể không quan trọng, không xác định hoặc chung chung

E.g: People sell second-hand clothes at discount stores. → Second-hand clothes are sold at discount stores.

- Chủ thể đã quá hiển nhiên (Ai cũng biết)

E.g: Teachers teach English in most primary schools. → English is taught in most primary schools.

II. Modal Passive

	Công thức	Ví dụ
(+)	S' + Modal Verb + be + V3/ed + (by + O')	<i>Algae can be processed into eco-friendly foam.</i>
(-)	S' + Modal Verb + not + be + V3/ed + (by + O')	<i>Plastic items should not be thrown away.</i>
(?)	Modal Verb + S' + be + V3/ed + (by + O')?	<i>Must carbon emissions be cut down on?</i>

Modal verbs	Ý nghĩa	Ví dụ
Can / Cannot (Can't)	Có thể/ Không thể	<i>Old plastic bottles can be recycled.</i>
Must / Must not (mustn't)	Bắt buộc / Cấm	<i>The school rules must be followed.</i>

Should / Should not (shouldn't)	Nên / Không nên	<i>Carbon emissions should be reduced.</i>
May / Might	Có thể (xác suất)	<i>Algae may be processed into eco-friendly foam.</i>
Don't/ Doesn't have to	Không cần thiết/ Không bắt buộc	<i>You don't have to pay today.</i>

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/0gQMhENXwOKU1zzVfh>



No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	career change (phr)	chuyển đổi nghề nghiệp, đổi hướng công việc	6	stay calm (phr)	giữ bình tĩnh
2	be responsible for sth (phr)	chịu trách nhiệm cho việc gì / ai đó	7	have (something) in common (phr)	có chung một đặc điểm / điểm tương đồng
3	holiday-maker (n)	người đi du lịch, người đi nghỉ mát	8	be in control (of sth) / lose control (of sth) (phr)	nắm quyền kiểm soát, tự chủ được / mất quyền kiểm soát
4	unexpected (adj)	bất ngờ, không lường trước được	9	take off (phr)	cất cánh, rời khỏi mặt đất
5	deal with (sth/sb) (phr)	giải quyết, đối phó, xử lý (vấn đề, tình huống khó khăn)	10	cruise (v)	máy bay bay đều/duy trì tốc độ ổn định ở độ cao hành trình

IV. PET LISTENING PART 3

Dạng bài	- Nghe một bài nói đơn thoại và điền từ/cụm từ vào 6 khoảng trống. - Bài nghe sẽ phát 2 lần.
Mẹo làm bài	• Cảnh giác với các từ nối phản bác như: however, actually, instead, but, wait, sorry... để thay đổi thông tin vừa nói. • Chú ý đánh vần tên riêng/mã số • Nên viết dạng chữ số thay vì viết chữ để tránh sai chính tả • Chú ý Paraphrasing

B. CLASSWORK

PET LISTENING PART 3

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/an2Nqyoywca5zkPKyv>



For each question, write the correct answer in the gap. Write one or two words or a number or a date or a time. You will hear a student called Andreana giving a presentation to her class about her father's job.

Flying High

- Andreana's project is about (14) _____.
- After university, her father worked as a teacher in a (15) _____.
- On his first flight (16) _____ passengers were travelling to Italy on his plane.
- Difficult passengers and bad (17) _____ are problems that a pilot has to deal with.
- Andreana's father says that some plane travellers feel that they lose (18) _____ of their life when flying.
- She says that he drinks a cup of (19) _____ just after his plane has taken off.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần III. Extra Vocabulary (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Choose the correct answers.

- Many school uniforms _____ by a local company.
A. is made B. make C. are made D. are making
- Plastic bags _____ in our shop any more.
A. are not sold B. are not sell C. is not sold D. are making
- How often _____ the classrooms cleaned?
A. do B. are C. is D. does
- Old clothes can _____ to a charity shop.
A. been given B. give C. giving D. be given
- Rubbish must not _____ on the beach.
A. leave B. be left C. be leaving D. been left

III. For each question, use the modal passive to complete the second sentence so that it means the same as the first. Use no more than three words.

- We can find gold under the ground.
→ Gold _____ under the ground.

2. Students must wear safety glasses in the science laboratory.
→ Safety glasses _____ in the science laboratory.
3. It's a good idea for people not to waste electricity.
→ Electricity _____ wasted.
4. People should switch off the lights when no one is in the room.
→ Lights _____ off when no one is in the room.
5. We cannot see the stars in big cities.
→ The stars _____ in big cities.

IV. Rewrite the sentences using the Present Simple Passive or Modal Passive.

1. A famous designer makes these dresses.
→ _____
2. People do not use plastic straws in this café.
→ _____
3. They may close this shop next year.
→ _____
4. People must not park bicycles in front of the gate.
→ _____
5. Can people recycle this paper?
→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/an2Ngvovwca5zkPKyv>



For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE OR TWO WORDS or a NUMBER. You will hear a student called Andreana giving a presentation to her class about her father's job.

A Presentation on a Pilot's Life

- Andreana did not choose the project about the (1) _____ because she found it a bit difficult.
- Her father is a pilot for an international (2) _____ company.
- He has been flying people around the world for (3) _____ years.
- He taught in a primary school and he really (4) _____ it.
- He decided to go for an important (5) _____ and train as a pilot.
- On his first flight, the holiday-makers were on their way to (6) _____.
- Apart from the passengers, there were (7) _____ other people working on the plane.
- He tells nervous passengers that flying is the (8) _____ way to travel.
- He says the most important thing a pilot can do is to always stay (9) _____.
- He has a coffee to make him feel extra (10) _____ and ready for anything.